

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước;
- Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa;
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa

1. Mức nộp tiền

Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp một khoản tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, mức nộp tiền được xác định như sau:

$$\text{Mức nộp tiền} = \begin{matrix} \text{Diện tích đất} \\ \text{chuyên trồng lúa} \\ \text{phải chuyển sang} \\ \text{mục đích phi} \\ \text{nông nghiệp} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Giá của loại đất trồng lúa} \\ \text{tính theo Bảng giá đất do} \\ \text{Ủy ban nhân dân tỉnh quy} \\ \text{định tại thời điểm chuyển} \\ \text{mục đích sử dụng đất} \end{matrix} \times 50\%$$

2. Số tiền phải nộp để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa và khoản tiền chậm nộp (nếu có) thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định và được hạch toán vào thu ngân sách cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa (kể cả tiền chậm nộp và thời gian tính tiền chậm nộp) thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất

a) Kế khai diện tích đất chuyên trồng lúa gửi Phòng Nông nghiệp và Môi trường hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên) đề nghị xác định diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo mẫu tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP.

b) Trong thời hạn 30 ngày, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thực hiện trách nhiệm nộp tiền tại cơ quan kho bạc theo thông báo của cơ quan tài chính. Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo của cơ quan tài chính mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa thì người nộp tiền tự xác định số tiền chậm nộp theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Nghị định 112/2024/NĐ-CP và nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Trong trường hợp bất khả kháng như bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thì người nộp tiền phải nộp tiền chậm nộp được xem xét miễn tiền chậm nộp theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn người được nhà nước giao đất, cho thuê đất kê khai diện tích đất chuyên trồng lúa chuyên mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp; thẩm định và xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh diện tích đất chuyên trồng lúa nước bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng.

c) Phối hợp với Sở Tài chính phân bổ kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy định.

3. Sở Tài chính

a) Xác định số tiền phải nộp để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp theo quy định.

c) Theo dõi, đôn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc phạm vi quản lý thực hiện thông báo nộp tiền theo quy định.

4. Các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính thực hiện các quy định có liên quan.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, thẩm định và xác nhận diện tích đất chuyên trồng lúa phải nộp tiền theo quy định tại Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP và gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch làm căn cứ để xác định số tiền phải nộp.

b) Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Xác định số tiền phải nộp để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa và thông báo cho người được nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

- Theo dõi, đôn đốc người được nhà nước giao đất, cho thuê đất thuộc phạm vi quản lý thực hiện thông báo nộp tiền theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 18/2020/QĐ-

UBND ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Quyết định này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XVIII, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VPCP (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi Trường;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh Trà Vinh;
- Lưu: VT, NN *thoan 06*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN *buho*
CHỦ TỊCH



Lê Văn Hảo